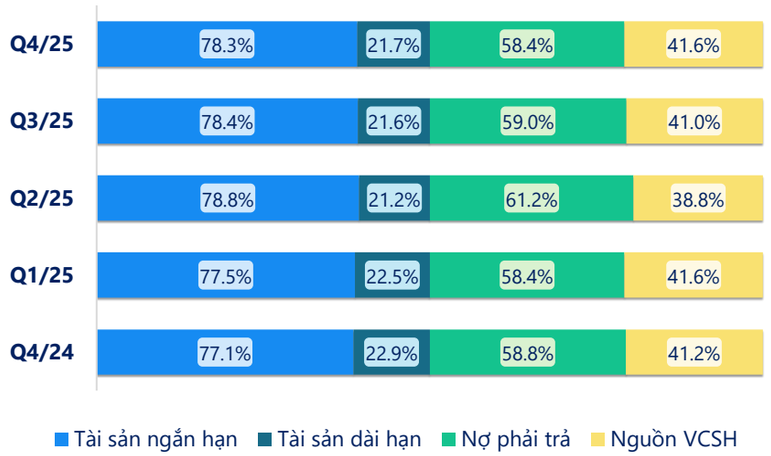
FireAnt

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	43,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	47,422
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,687
SL cổ phiếu LH	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,775
% sở hữu nước ngoài	15.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,896
P/E	4.5
EPS	9,502

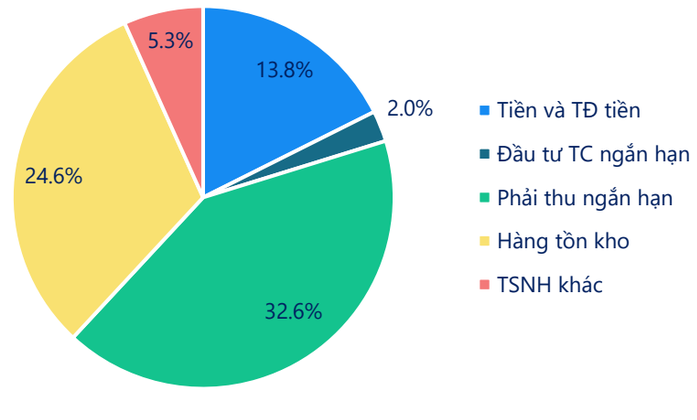
	YTD	1T	3T	6T
VGG	1.9%	-1.4%	-1.2%	-6.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



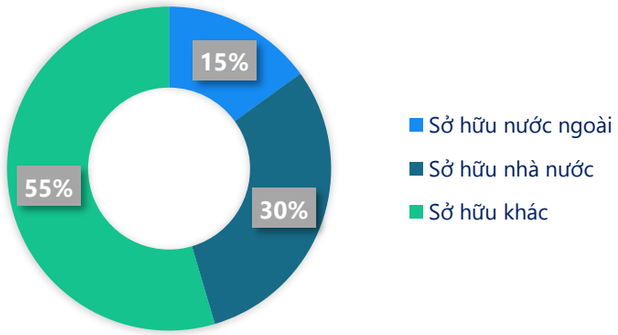
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



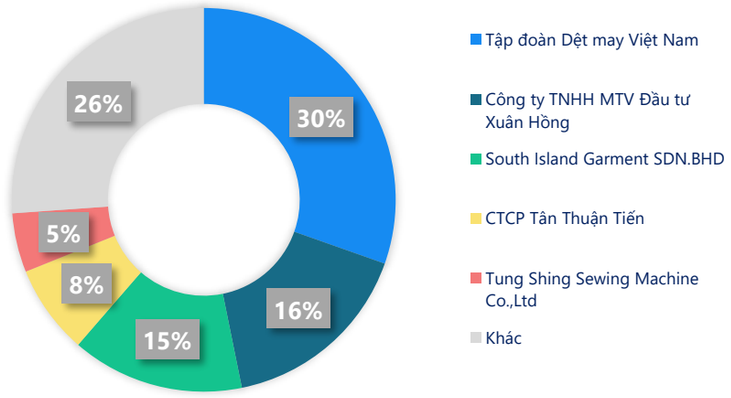
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



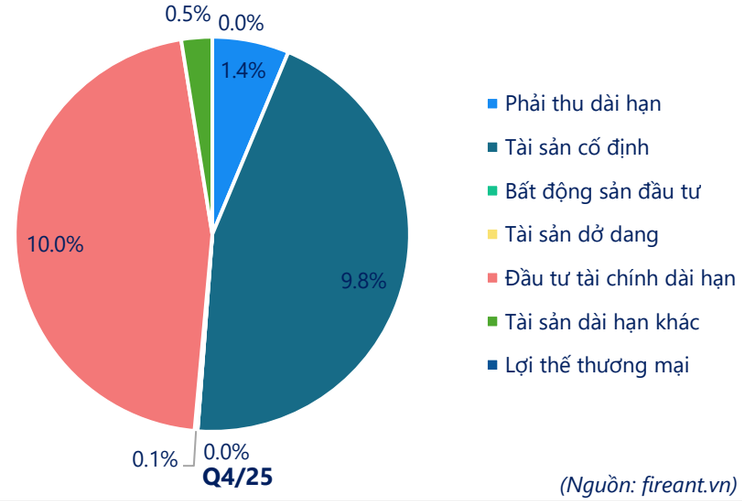
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

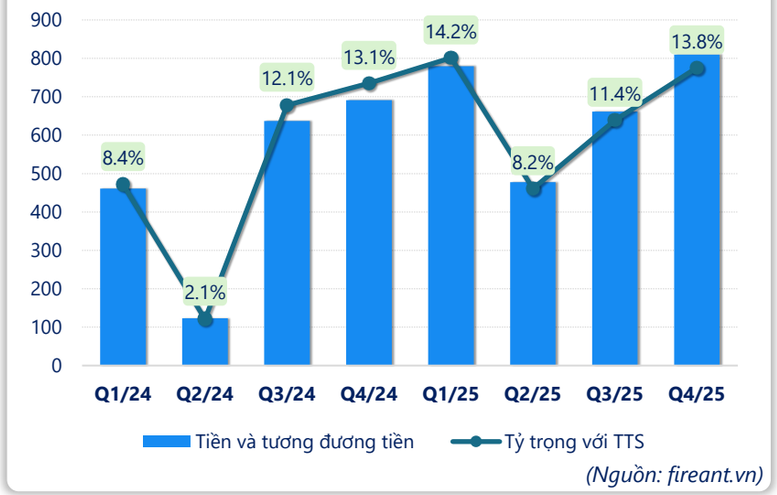


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

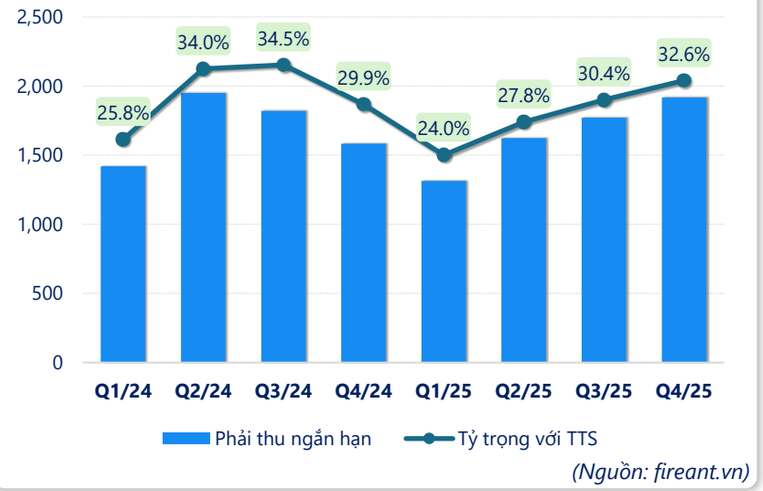
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Tiền và tương đương tiền



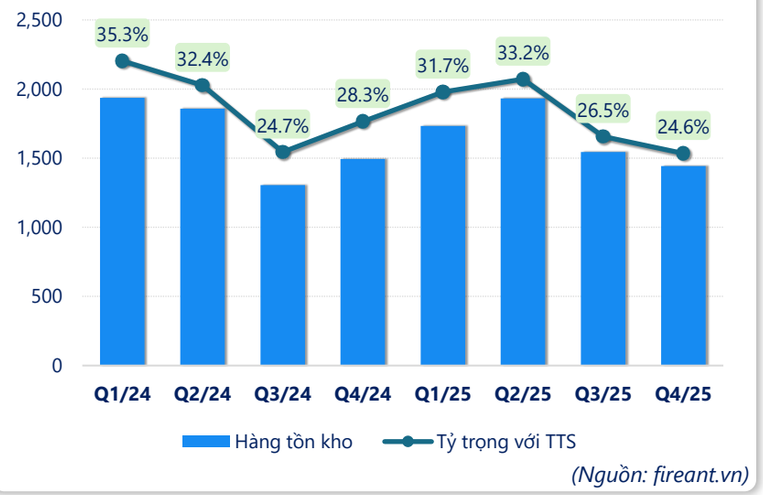
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



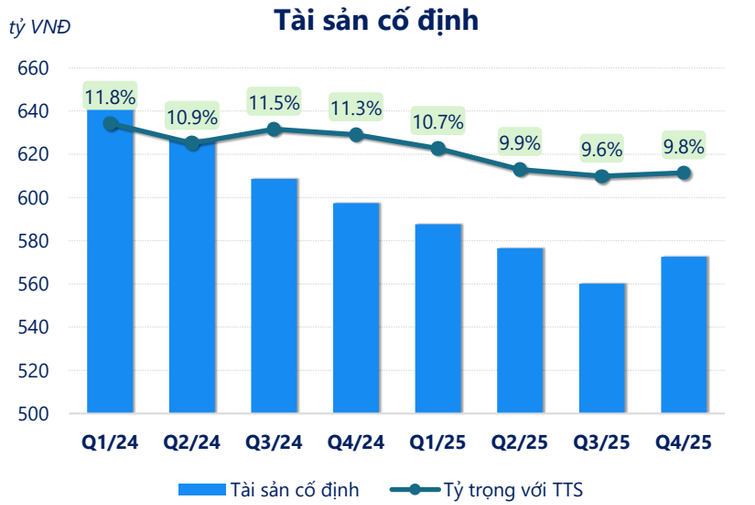
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



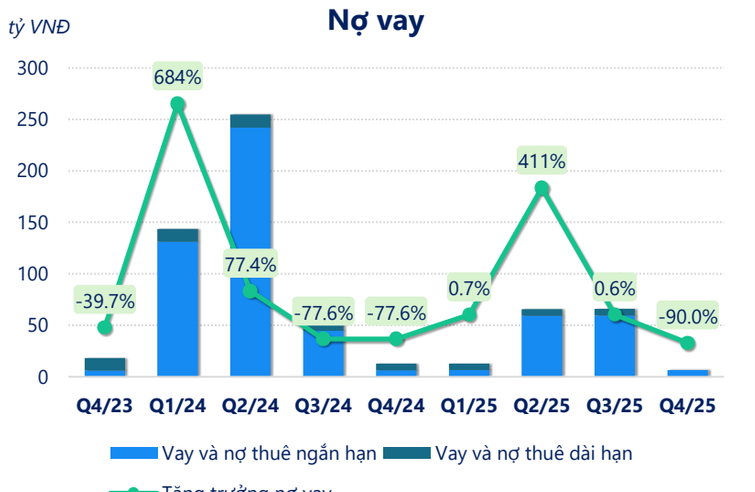
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



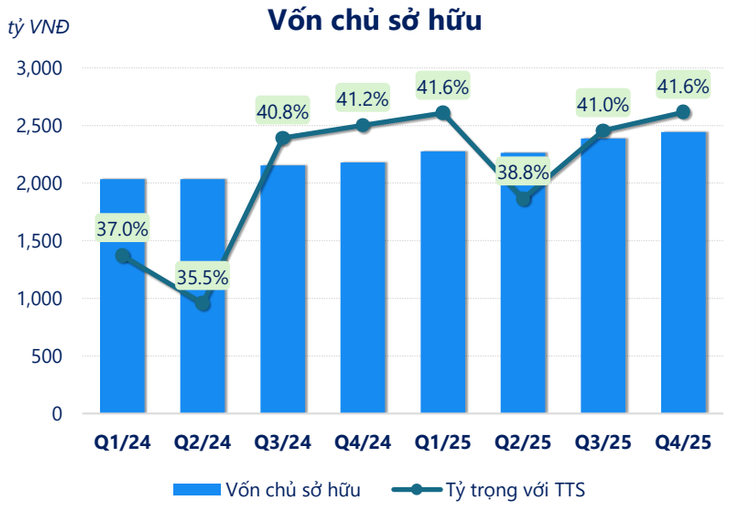
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

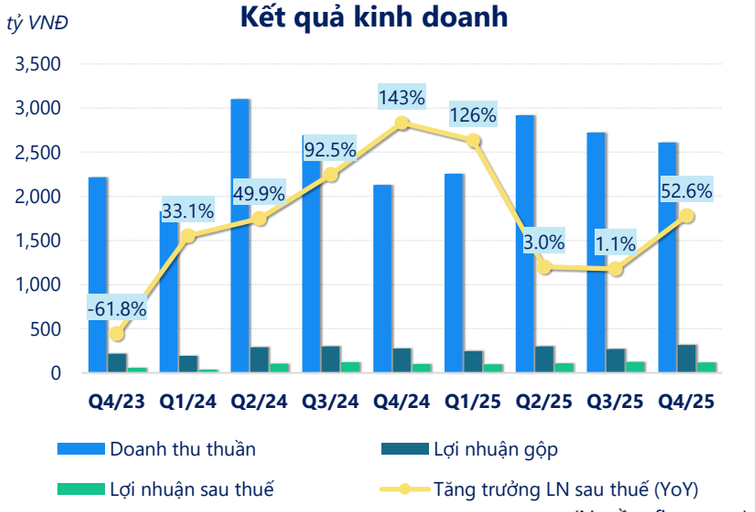


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

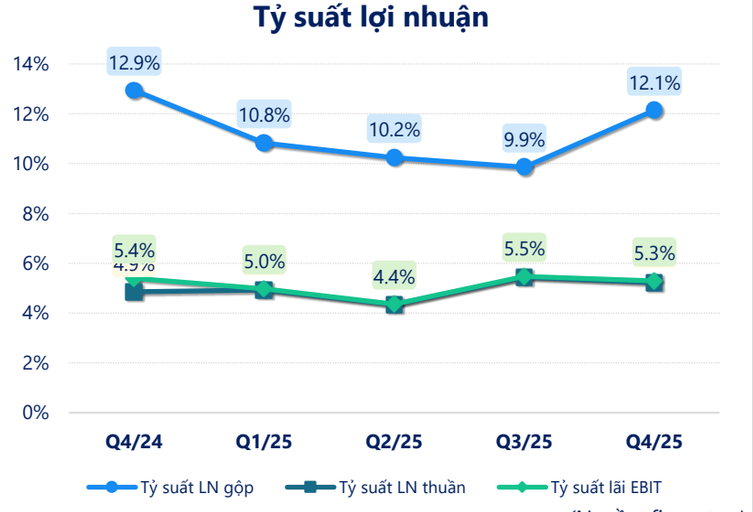
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Kết quả kinh doanh



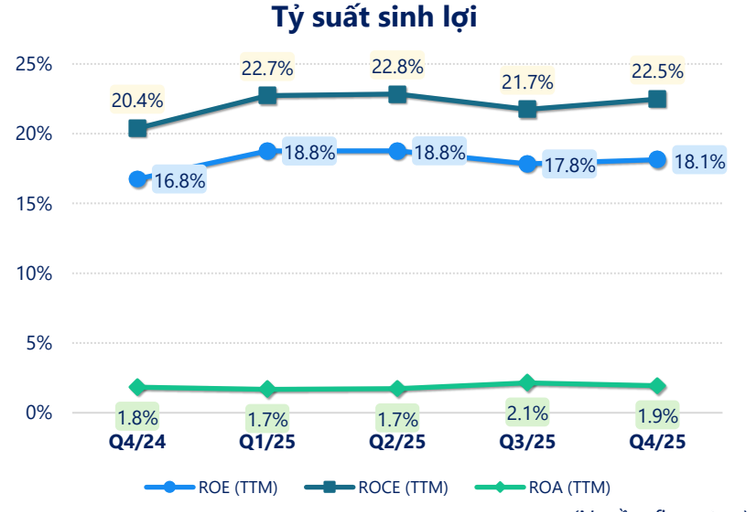
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



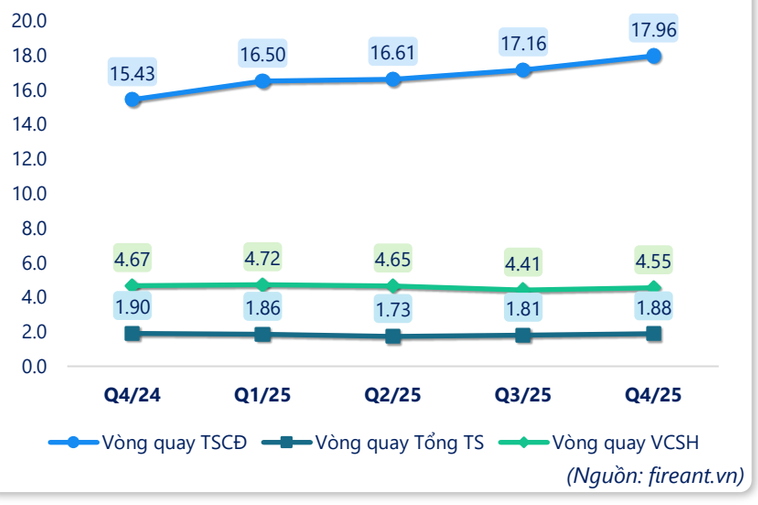
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



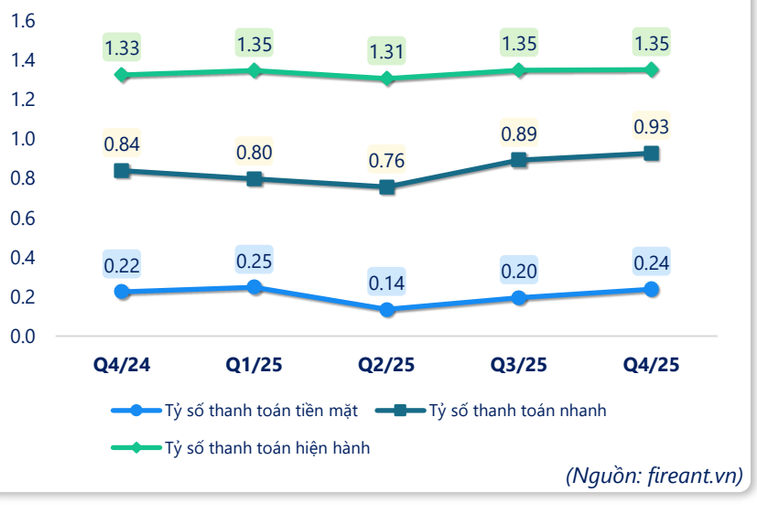
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



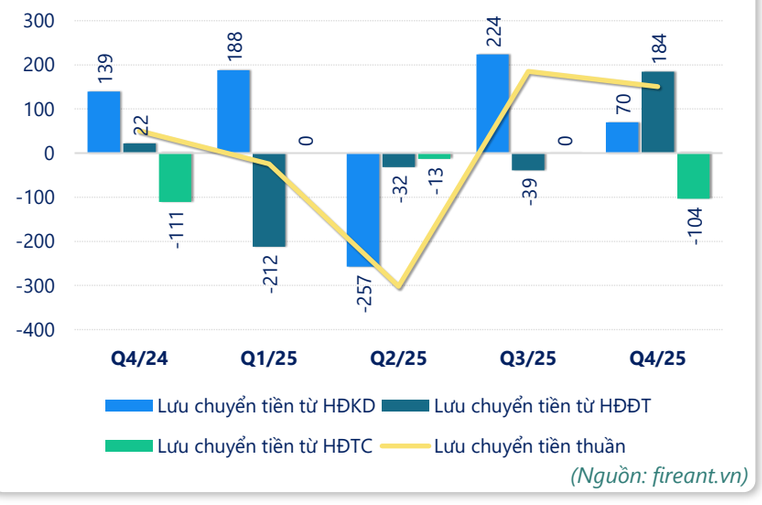
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,873**	**5,292**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	4,597	4,077	12.8%
Tiền và tương đương tiền	810	802	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.56	1155%
Phải thu ngắn hạn	1,916	1,583	21.1%
Hàng tồn kho	1,442	1,495	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	309	188	64.4%
Tài sản dài hạn	**1,275**	**1,215**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	80.3	72.8	10.3%
Tài sản cố định	573	597	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.20	8.19	-60.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	587	504	16.4%
Tài sản dài hạn khác	**32.3**	**32.1**	**0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,430	3,113	10.2%
Nợ ngắn hạn	**3,401**	**3,062**	**11.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.59	6.39	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,091	1,860	12.4%
Nợ dài hạn	29.2	50.2	-41.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.39	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,442**	**2,179**	**12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,442**	**2,179**	**12.1%**
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,130	2,256	2,918	2,722	2,612
Giá vốn hàng bán	1,854	2,012	2,619	2,454	2,295
Lợi nhuận gộp	276	244	299	268	317
Doanh thu HĐTC	31.1	24.1	44.0	38.2	25.2
Chi phí TC	7.07	17.2	29.1	17.1	13.5
Chi phí lãi vay	0.27	0	0	0.48	0.46
LN trong công ty LKLD	26.6	25.6	16.1	29.9	43.9
Chi phí bán hàng	130	102	128	110	148
Chi phí QLDN	92.4	63.2	74.6	61.3	88.5
LN thuần từ HĐKD	103	111	127	148	136
Lợi nhuận khác	11.4	1.19	0.46	0.35	1.31
LN trước thuế	115	112	127	149	138
Lợi nhuận sau thuế	101	95.1	105	124	117
LNST của CĐ cty mẹ	94.5	92.0	99.6	119	108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	188	-257	224	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	-212	-31.7	-39.1	184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	0	-13.2	0.37	-104
Tiền đầu kỳ	637	802	780	477	662
Lưu chuyển tiền thuần	**50.5**	**-24.6**	**-302**	**185**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.71	2.05	-0.32	-0.97	-2.60
Tiền cuối kỳ	691	780	477	662	810

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic